

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HC-ST

Ngày 24-4-2025

V/v khiếu kiện hành vi hành chính
về việc không ban hành quyết định
giải quyết khiếu nại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Mai và bà Lê Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Hữu Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 53/2024/TLST-HC ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính về việc không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HC ngày 13 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2025/QĐST-HC ngày 10 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2; địa chỉ trụ sở chính: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; Văn phòng giao dịch: Số B, đường B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện:

- Ông Lê Hữu P, chức vụ: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2, là người đại diện theo pháp luật (có mặt).

- Ông Lê Hữu T, chức vụ: Phó Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền số 01/GUQ-TLQ ngày 03/4/2025) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Bà Bùi Thị N, là Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A; địa chỉ: Số A, đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh A; địa chỉ: Số A, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2 (sau đây viết tắt là Công ty T2) do ông Lê Hữu P đại diện trình bày:*

Công ty T2 đã được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh An Giang cấp phép thăm dò và khai thác khoáng sản (cát sông) đối với 04 khu mỏ sau đây:

- Khu mỏ 1: Khu mỏ trên sông H thuộc xã B, huyện C và xã M, huyện C, tỉnh An Giang (thượng nguồn) với diện tích 84,3ha (Giấy phép khai thác khoáng sản số 231/GP-UBND ngày 12/5/2016, thời hạn khai thác 04 năm (đến 12/5/2020) và Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn lần 1) số 250/GP-UBND ngày 13/5/2020, gia hạn đến ngày 12/5/2025.

+ Trữ lượng phê duyệt 3.320.997m³;

+ Trữ lượng đã khai thác 421.301m³;

+ Trữ lượng còn lại 2.899.696m³.

- Khu mỏ 2: Khu mỏ trên sông H thuộc xã B, huyện C và xã M, huyện C, tỉnh An Giang (hạ nguồn) với diện tích 36,58ha theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 435/GP-UBND ngày 01/7/2022:

+ Thời hạn khai thác 01 năm đến ngày 01/7/2023;

+ Trữ lượng phê duyệt 1.435.316m³;

+ Trữ lượng đã khai thác 80.000m³;

+ Trữ lượng còn lại 1.355.316m³.

- Khu mỏ 3: Khu mỏ trên sông H thuộc xã B, huyện C và xã N, huyện C, tỉnh An Giang (thượng nguồn) với diện tích 14ha theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 454/GP-UBND ngày 24/7/2020;

+ Thời hạn khai thác 04 năm đến ngày 24/7/2024;

+ Trữ lượng phê duyệt 342.792m³;

+ Trữ lượng đã khai thác 64.114m³;

+ Trữ lượng còn lại 278.678m³.

- Khu mỏ 4: Khu mỏ trên sông H thuộc xã B, huyện C và xã N, huyện C, tỉnh An Giang (hạ nguồn) với diện tích 14,67ha theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 436/GP-UBND ngày 01/7/2022:

+ Thời hạn khai thác 01 năm đến ngày 01/7/2023;

+ Trữ lượng phê duyệt 399.862m³;

+ Trữ lượng đã khai thác 80.000m³;

+ Trữ lượng còn lại 319.862m³.

Các khu mỏ của Công ty T2 khai thác thuộc khu vực không đấu giá vì thủ tục thăm dò khoáng sản được Công ty thực hiện trước ngày 01/7/2011 (trước ngày Luật Khoáng sản có hiệu lực) theo nội dung Công văn số 4688/VPCP-KNT ngày 11/7/2011 của Văn phòng C về việc giải quyết hồ sơ, đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản đã tiếp nhận trước ngày Luật Khoáng sản có hiệu lực.

- Đối với Khu mỏ 2 và Khu mỏ 4: Công ty đã được UBND tỉnh A cấp phép phục vụ cho đường C - Cần Thơ 160.000m³, Công ty vừa thực hiện xong trong tháng 7 năm 2023 thì cũng vừa hết thời hạn trong giấy phép.

- Đối với Khu M và Khu M, còn trong thời hạn cấp phép khai thác, Công ty đang khai thác bình thường thì nhận được Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh A về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp cho Công ty T2 tại khu mỏ trên sông H thuộc xã B, huyện C và xã M, huyện C (sau đây viết tắt Quyết định số 1195/QĐ-UBND) và Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh A về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp cho Công ty T2 tại khu mỏ trên sông H thuộc xã B, huyện C và xã N, huyện C (sau đây viết tắt Quyết định số 1196/QĐ-UBND).

Công ty được biết trước đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A có Tờ trình số 199/TTr-STNMT ngày 19/7/2023 và Tờ trình số 200/TTr-STNMT ngày 20/7/2023 về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp cho Công ty T2 và sử dụng nguồn cát từ các mỏ này để phục vụ công trình đường cao tốc Cần Thơ – Cà Mau, có nội dung: Thu hồi các giấy phép đã cấp để cấp lại giấy phép cho Công ty T2 khai thác cát phục vụ cho công trình đường C - Cà Mau. Ngoài ra, Công ty nhận được Thông báo số 3328/TB-STNMT ngày 02/10/2023 của Sở T về việc lập thủ tục đóng cửa các khu mỏ khoáng sản của Công ty T2. Thông báo này có nội dung yêu cầu Công ty T2 thực hiện thủ tục đóng cửa 04 khu mỏ nêu trên.

Ngày 26/10/2023, Công ty T2 gửi đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 đến Chủ tịch UBND tỉnh A qua dịch vụ bưu chính với nội dung: Yêu cầu Chủ tịch UBND tỉnh A thu hồi hoặc hủy bỏ đối với Quyết định số 1195/QĐ-UBND và Quyết định 1196/QĐ-UBND hoặc cấp Giấy phép mới cho Công ty T2 được tiếp tục khai thác 04 khu mỏ nêu trên.

Sau đó, Công ty T2 nhận được Công văn số 6203/VPUBND-KTN ngày 07/11/2023 của Văn phòng UBND tỉnh A về việc xử lý đơn kiến nghị của Công ty T2, có nội dung: Văn phòng UBND tỉnh A nhận được Đơn kiến nghị số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 của Công ty T2, UBND tỉnh giao cho Sở T phối hợp với các đơn vị có liên quan khẩn trương xem xét, tham mưu cho UBND tỉnh xử lý dứt điểm vụ việc.

Ngày 24/11/2023, Công ty T2 gửi Đơn số 01/ĐYC-TLQ cùng ngày đến Chủ tịch UBND tỉnh A qua dịch vụ bưu chính, để yêu cầu thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của Công ty. Sau đó, Công ty T2 nhận được Công văn số 4510/STNMT-KSN&BĐKH ngày 19/12/2023 của Sở T tỉnh về việc thông tin nội dung xử lý đơn kiến nghị của Công ty T2, có nội dung: Việc Công ty T2 xin tiếp tục khai thác 04 khu mỏ là không phù hợp với quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và nội dung trả lời của Bộ T3 tại Công văn số 9050/BTNMT-KSVN ngày 24/10/2023; Sở T báo cáo kết quả đo đạc, kiểm tra địa hình đáy sông, đánh giá trữ lượng còn lại của các khu mỏ để làm rõ trách nhiệm và đề xuất xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Công ty T2 nhận được Báo cáo số 117/BC.STNMT-TT ngày 06/5/2024 của Sở T tỉnh về việc xử lý Đơn khiếu nại của Công ty T2. Báo cáo có nội dung đề xuất UBND tỉnh có văn bản trả lời cho Công ty T2:

+ Việc ban hành Quyết định số 1195/QĐ-UBND và Quyết định số 1196/QĐ-UBND thu hồi các Giấy phép của Công ty là đúng theo điểm 1.4 của mục 1 phần IV của Kết luận 1522/KL-TTCT ngày 06/7/2023;

+ Phải lập thủ tục đóng cửa mỏ đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa khai thác hết trữ lượng (Giấy phép số 435/GP-UBND ngày 01/7/2022 và Giấy phép số 436/GP-UBND ngày 01/7/2022 đã hết hạn khai thác ngày 01/7/2023 (Khu mỏ 2 và Khu mỏ 4);

+ Đối với khu mỏ thuộc xã B, huyện C và xã M, huyện C trữ lượng còn nhiều và độ sâu mỏ vẫn đảm bảo theo mức sâu được cấp phép khai thác. Để hài hòa quyền lợi của đơn vị được cấp phép khai thác, cũng như có thêm nguồn vật liệu cung cấp cho công trình, đề xuất UBND tỉnh có văn bản xin Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho cơ chế để Công ty T2 được lập thủ tục đóng cửa mỏ và lập lại hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản tại 02 khu mỏ. Nguồn cát từ 02 khu mỏ này chỉ được phục vụ cho công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đặc biệt là công trình đường bộ cao tốc C - Cần Thơ - Sóc Trăng đoạn qua An Giang.

Nay đã hết thời hạn giải quyết khiếu nại, Công ty T2 không nhận được kết quả giải quyết từ Chủ tịch UBND tỉnh A đối với Đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 của Công ty T2. Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Chủ tịch UBND tỉnh A ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đối với Đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 của Công ty T2 theo đúng quy định của Luật Khiếu nại.

** Theo văn bản số: 1734/UBND-KTN ngày 05/12/2024 về việc ý kiến liên quan đến vụ việc của Công ty T2, người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh A trình bày:*

1. Về 04 khu mỏ cát sông được UBND tỉnh A cấp phép khai thác cho Công ty T2.

(1) Khu mỏ trên sông H, xã B, huyện C và xã M, huyện C, tỉnh An Giang (mỏ thượng nguồn): Công ty T2 được UBND tỉnh A cấp phép khai thác tại khu

mỏ theo Giấy phép số 01/GP-UBND ngày 06/02/2013 với diện tích khai thác 99ha, trữ lượng khai thác $5.333.896\text{m}^3$, công suất khai thác $100.000\text{m}^3/\text{năm}$, mức sâu khai thác -16m, thời hạn khai thác đến ngày 08/02/2020. Khu mỏ tạm dừng hoạt động khai thác tại Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh A và hoạt động lại theo Giấy phép số 231/GP-UBND ngày 12/5/2016 với diện tích 84ha, trữ lượng địa chất đã được phê duyệt còn lại của khu mỏ $3.320.997\text{m}^3$, trữ lượng khai thác 400.000m^3 , công suất khai thác $100.000\text{m}^3/\text{năm}$, mức sâu khai thác -15m, thời hạn khai thác 04 năm. UBND tỉnh A gia hạn Giấy phép số 231/GP-UBND theo Giấy phép số 250/GP-UBND ngày 13/5/2020 với trữ lượng khai thác 500.000m^3 , công suất khai thác $100.000\text{m}^3/\text{năm}$, thời hạn đến ngày 12/5/2025. UBND tỉnh A thu hồi Giấy phép số 231/GP-UBND ngày 12/5/2016 và Giấy phép số 250/GP-UBND ngày 13/5/2020 theo Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 24/7/2023.

(2) Khu mỏ trên sông H, xã B, huyện C và xã N, huyện C, tỉnh An Giang (mỏ thượng nguồn): Công ty T2 được UBND tỉnh A cấp phép khai thác tại khu mỏ theo Giấy phép số 454/GP-UBND ngày 24/7/2020 với diện tích 14ha, trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác 342.792m^3 , trữ lượng khai thác 320.000m^3 , công suất khai thác $80.000\text{m}^3/\text{năm}$, thời hạn khai thác 04 năm.

UBND tỉnh A thu hồi Giấy phép số 454/GP-UBND ngày 24/7/2020 theo Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 24/7/2023.

(3) Khu mỏ trên sông H, xã B, huyện C và xã M, huyện C, tỉnh An Giang (khu hạ nguồn): Công ty T2 được UBND tỉnh A cấp phép khai thác tại khu mỏ theo Giấy phép số 435/GP-UBND ngày 01/07/2022 với diện tích 36,58ha, trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác $1.435.316\text{m}^3$, trữ lượng khai thác 80.000m^3 , công suất khai thác $80.000\text{m}^3/\text{năm}$, thời hạn khai thác 01 năm (giấy phép hết hạn ngày 04/7/2023).

(4) Khu mỏ sông H, xã B, huyện C và xã N, huyện C, tỉnh An Giang (khu hạ nguồn): Công ty T2 được UBND tỉnh A cấp phép khai thác tại khu mỏ theo Giấy phép số 436/GP-UBND ngày 01/7/2022 với diện tích 14,67ha, trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác 399.862m^3 , trữ lượng khai thác 80.000m^3 , công suất khai thác $80.000\text{m}^3/\text{năm}$, thời hạn khai thác 01 năm (giấy phép hết hạn ngày 04/7/2023).

2. Về nội dung thu hồi giấy phép khai thác:

Trên cơ sở xem xét Đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 và Đơn khiếu nại số 10/ĐKN-TLQ ngày 18/3/2024 của Công ty T2, Chủ tịch UBND tỉnh A đã thông tin đến Công ty T2 tại Công văn số 1341/UBND-KTN ngày 27/9/2024 với các nội dung cơ bản như sau:

- Việc UBND tỉnh A ban hành quyết định thu hồi các giấy phép của Công ty T2 tại Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 và Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 là thực hiện đúng theo điểm 1.4 của mục I phần IV của Kết luận số 1522/KL-TTCTP ngày 06/7/2023 của Thanh tra Chính

phủ. Lý do: UBND tỉnh cấp mới giấy phép khai thác khoáng sản sau ngày 01/7/2011 hiện đang còn hiệu lực hoạt động, các giấy phép khai thác khoáng sản được cấp từ trước ngày 01/7/2011 nhưng được gia hạn sau ngày 01/7/2011 hiện còn hiệu lực hoạt động (ngoại trừ các giấy phép được cấp thông qua đấu giá) mà không chỉ định cung cấp phục vụ các công trình theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ hoặc xem xét việc cấp giấy phép điều chỉnh (nếu đủ điều kiện quy định) để cung cấp cát cho các công trình theo quy định tại đ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với khu mỏ trên sông H thuộc xã B, huyện C và xã M, huyện C được UBND tỉnh A cấp phép khai thác cho Công ty T2 tại Giấy phép số 435/GP UBND ngày 01/7/2022 (diện tích cấp phép 36,58ha) với thời hạn của giấy phép đến ngày 01/7/2023; khu mỏ trên sông H thuộc xã B, huyện C và xã N, huyện C được UBND tỉnh A cấp giấy phép khai thác cho Công ty T2 tại Giấy phép số 436/GP-UBND ngày 01/7/2022 (diện tích cấp phép 14,67ha) với thời hạn của giấy phép đến ngày 01/7/2023: Công ty T2 không thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ (về gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản) nên không thể gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.

** Tại phiên đối thoại ngày 09/12/2024, Chủ tịch UBND tỉnh A do bà Nguyễn Thị Minh T1 – Phó Chủ tịch UBND tỉnh đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 thì Chủ tịch UBND tỉnh A sẽ tiến hành thụ lý và thực hiện trình tự giải quyết khiếu nại theo quy định.

Đối với Văn bản 1341/UBND-KTN ngày 27/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh A về việc xử lý đơn khiếu nại của Công ty T2. Đây chỉ là văn bản xem xét xử lý đối với khiếu nại của Công ty và yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A khẩn trương tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh A để làm cơ sở xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Chủ tịch UBND tỉnh A thống nhất với yêu cầu của ông Lê Hữu P về việc tạo điều kiện cho Chủ tịch UBND tỉnh A thực hiện quy trình giải quyết khiếu nại của Công ty T2 về yêu cầu ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại chậm nhất là ngày 24/02/2025.

Tại phiên tòa:

* Người khởi kiện là Công ty T2 do ông Lê Hữu P đại diện trình bày: Ông xác định Công ty gửi đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 qua đường bưu chính đến Chủ tịch UBND tỉnh vào ngày 23/10/2023, không phải ngày 26/10/2023 như đơn khởi kiện Công ty đã ghi. Phía Công ty vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thống nhất nội dung trình bày của Luật sư Bùi Thị N.

* Ông Lê Hữu T đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông P và Luật sư Nguyễn tại phiên tòa hôm nay.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là Luật sư Bùi Thị Nguyễn có ý kiến: Công ty T2 khởi kiện yêu cầu buộc Chủ tịch UBND tỉnh A ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại đối với Đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 của Công ty T2 theo đúng quy định của Luật Khiếu nại. Mặc dù Công ty đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu thụ lý, giải quyết đơn khiếu nại, nhưng Chủ tịch UBND tỉnh A chưa thụ lý, giải quyết đơn khiếu nại của Công ty là đã vi phạm các Điều từ Điều 27 đến Điều 32 của Luật Khiếu nại năm 2011.

Công ty đã rất thông cảm và chờ đợi đến khi UBND tỉnh có Chủ tịch mới thì ngày 31/10/2024, Công ty đã gửi đơn xin gặp Chủ tịch nhưng cũng không được gặp. Tại phiên họp ngày 09/12/2024, bà Nguyễn Thị Minh T1 được Chủ tịch UBND tỉnh A ủy quyền đã xác nhận là Chủ tịch UBND tỉnh A chưa ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại đối với Đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 và đã thống nhất với Công ty T2 là Chủ tịch UBND tỉnh sẽ thực hiện quy trình giải quyết khiếu nại và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại chậm nhất là ngày 24/02/2025, nhưng đến nay cũng không thực hiện.

Công ty T2 và thiện chí luôn mong muốn đối thoại với Chủ tịch UBND tỉnh A nhưng đều không được Chủ tịch UBND tỉnh chấp nhận. Mặt khác, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh A phát hành thư mời ngày 08/4/2025 để gây sức ép cho Công ty rút đơn khởi kiện mới ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Công ty T2. Việc Chủ tịch UBND tỉnh A không giải quyết khiếu nại đối với Đơn khiếu nại ngày 14/10/2023 của Công ty T2 là hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại khoản 2, Điều 6 của Luật Khiếu nại. Do đó, Công ty T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật. Riêng đối với việc người bị kiện vắng mặt, không tham gia phiên đối thoại, phiên tòa là chấp hành chưa nghiêm Điều 55 Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị trong Bản án để yêu cầu khắc phục.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2, do Giám đốc Lê Hữu P đại diện; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố hành vi không ban hành quyết định giải quyết đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 của Công ty T2 là hành vi trái pháp luật và cần thiết buộc Chủ tịch UBND tỉnh A ra quyết định giải quyết đơn khiếu nại của Công ty T2 theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 157 và Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về đối tượng khởi kiện: Ngày 14/10/2023, Công ty T2 có đơn khiếu nại gửi qua đường bưu điện ngày 23/10/2023 yêu cầu Chủ tịch UBND tỉnh A xem xét thu hồi hoặc hủy bỏ Quyết định số 1195/QĐ-UBND và Quyết định số 1196/QĐ-UBND cùng ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh A về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp cho Công ty tại khu mỏ trên sông H. Theo quy định tại Điều 5 Luật Khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, xử lý nghiêm minh người vi phạm. Hành vi không giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật gây ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của công dân. Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính thì hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh A là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Công ty T2 có đơn khiếu nại ngày 14/10/2023 gửi qua đường bưu điện ngày 23/10/2023. Ngày 16/7/2024, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang nhận được đơn khởi kiện của Công ty T2 khiếu kiện hành vi hành chính không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh A, là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Về thẩm quyền giải quyết: Công ty T2 khiếu kiện hành vi hành chính không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh A, căn cứ Điều 30, khoản 3 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[5] Về nội dung:

Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Chủ tịch UBND tỉnh A xem xét giải quyết khiếu nại đối với Quyết định số 1195/QĐ-UBND và Quyết định số 1196/QĐ-UBND cùng ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh A về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp cho Công ty tại khu mỏ trên sông H. Căn cứ khoản 1 Điều 21 Luật Khiếu nại thì thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Công ty thuộc về Chủ tịch UBND tỉnh A.

Ngày 23/10/2023, Công ty T2 gửi Đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 của Công ty đến Chủ tịch UBND tỉnh A qua dịch vụ bưu chính; sau đó, Công ty có Đơn yêu cầu số 01/ĐYC-TLQ ngày 24/11/2023 yêu cầu thụ lý giải quyết đơn khiếu nại, gửi qua dịch vụ bưu chính đến Chủ tịch UBND tỉnh A, để yêu cầu thụ lý Đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 của Công ty T2.

Chủ tịch UBND tỉnh A nhận đơn khiếu nại, đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và các Sở, Ngành liên quan, cùng phối hợp, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết khiếu nại. Cụ thể, Công ty T2 đã nhận được:

- Công văn số 4510/STNMT-KSN&BĐKH ngày 19/12/2023 của Sở T tỉnh về việc thông tin nội dung xử lý đơn kiến nghị của Công ty T2, có nội dung: Việc Công ty T2 xin tiếp tục khai thác 04 khu mỏ là không phù hợp với quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và nội dung trả lời của Bộ T3 tại Công văn số 9050/BTNMT-KSVN ngày 24/10/2023; Sở T báo cáo kết quả đo đạc, kiểm tra địa hình đáy sông, đánh giá trữ lượng còn lại của các khu mỏ để làm rõ trách nhiệm và đề xuất xử lý theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo số 117/BC.STNMT-TT ngày 06/5/2024 của Sở T tỉnh về việc xử lý Đơn khiếu nại của Công ty T2. Báo cáo có nội dung đề xuất UBND tỉnh có văn bản trả lời cho Công ty T2:

+ Việc ban hành Quyết định số 1195/QĐ-UBND và Quyết định số 1196/QĐ-UBND thu hồi các Giấy phép của Công ty là đúng theo điểm 1.4 của mục 1 phần IV của kết luận 1522/KL-TTCT ngày 06/7/2023;

+ Phải lập thủ tục đóng cửa mỏ đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa khai thác hết trữ lượng (Giấy phép số 435/GP-UBND ngày 01/7/2022 và Giấy phép số 436/GP-UBND ngày 01/7/2022 đã hết hạn khai thác ngày 01/7/2023 (Khu mỏ 2 và Khu M));

+ Đối với Khu mỏ thuộc xã B, huyện C và xã M, huyện C trữ lượng còn nhiều và độ sâu mỏ vẫn đảm bảo theo mức sâu được cấp phép khai thác. Để hài hòa quyền lợi của đơn vị được cấp phép khai thác, cũng như có thêm nguồn vật liệu cung cấp cho công trình, đề xuất UBND tỉnh có văn bản xin Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho cơ chế để Công ty T2 được lập thủ tục đóng cửa mỏ và lập lại hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản tại 02 khu mỏ. Nguồn cát từ 02 khu mỏ này chỉ được phục vụ cho công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đặc biệt là công trình đường bộ cao tốc C - Cần Thơ - Sóc Trăng đoạn qua An Giang.

- Công văn số: 1341/UBND-KTN ngày 27/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh A ban hành về việc xử lý đơn khiếu nại của Công ty T2: Không thể hiện nội dung giải quyết đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 của Công ty T2.

Như vậy, tính đến ngày 16/7/2024 (ngày Công ty T2 nộp đơn khởi kiện), đã quá thời hạn luật định giải quyết khiếu nại được quy định tại Điều 28 Luật Khiếu nại, Công ty T2 không nhận được kết quả giải quyết từ Chủ tịch UBND tỉnh A đối với Đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 của Công ty. Việc này đã được người đại diện ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh A xác nhận tại phiên đối thoại ngày 09/12/2024: Chủ tịch UBND tỉnh A sẽ tiến hành thụ lý và thực hiện trình tự giải quyết khiếu nại theo quy định; đối với Văn bản số 1341/UBND-KTN ngày 27/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh A về việc xử lý đơn khiếu nại của Công ty T2: Đây chỉ là văn bản xem xét xử lý đối với khiếu nại của Công ty và yêu cầu Sở T tỉnh khẩn trương tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh A để làm cơ sở xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, người khởi kiện và người bị kiện thống nhất yêu cầu Tòa án tạo điều kiện cho Chủ tịch UBND tỉnh A thực hiện quy trình giải quyết khiếu nại của

Công ty T2 yêu cầu ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đúng theo quy định chậm nhất là ngày 24/02/2025. Tuy nhiên, đến nay Chủ tịch UBND tỉnh A vẫn không ban hành quyết định giải quyết đơn khiếu nại của Công ty T2 theo quy định tại Điều 27 đến Điều 32 Luật Khiếu nại.

Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 về khiếu kiện hành vi hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh A về việc không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của Công ty là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

[6] Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Công ty T2 được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

- Chủ tịch UBND tỉnh A phải nộp án phí hành chính sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Vấn đề khác: Đối với trường hợp người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh A vắng mặt phiên đối thoại, phiên tòa là chưa chấp hành nghiêm Điều 55 Luật Tổ tụng hành chính. Do đó, Hội đồng xét xử đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh A tham gia hoặc cử người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng như kiến nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3, 4 Điều 3, Điều 30, khoản 3 Điều 32, Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 3 Điều 158, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 211, Điều 213, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

- Điều 5, Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 21, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Luật Khiếu nại;

- Khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2.

Tuyên bố hành vi hành chính không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh A là trái pháp luật. Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh A phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ giải quyết đơn khiếu nại số 07/ĐKN-TLQ ngày 14/10/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2 theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh A phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2 không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000049 ngày 24/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Người khởi kiện có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người bị kiện có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng TT, KT&THA;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Tòa Hành chính;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu